

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 541/CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố
Báo cáo tài chính Quý 2- năm 2020"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 18 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0262 3 815336 Fax: 0262 3 858921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Hữu Đăng : Là người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0985 750 991.

6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính Quý 2 - năm 2020 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 18 tháng 07 năm 2020, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 : Báo cáo Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2019.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: - Như trên,
- Lưu.

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN



Nguyễn Hữu Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

Nẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57,207,847,457	50,044,837,004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,436,586,173	5,425,885,215
1. Tiền	111	V.1	6,436,586,173	5,425,885,215
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,200,000,000	1,200,000,000
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121	V.2	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		1,200,000,000	1,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,043,836,099	22,704,814,631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,073,695,406	12,522,103,685
2. Trả trước cho người bán	132		4,405,309,447	989,600,613
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	7,564,831,246	9,193,110,333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.4		
IV. Hàng tồn kho	140		32,527,425,185	20,696,651,753
1. Hàng tồn kho	141	V.4	32,527,425,185	20,696,651,753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	17,485,405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	17,485,405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,042,938,371	9,628,975,070
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		372,167,609	372,167,609
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.6		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7		
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372,167,609)	(372,167,609)
II. Tài sản cố định	220		8,296,811,447	8,895,514,344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7,029,959,447	7,626,787,344
Nguyên giá	222		23,526,527,730	23,409,744,548
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,496,568,283)	(15,782,957,204)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,266,852,000	1,268,727,000
Nguyên giá	228		1,287,477,000	1,287,477,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,625,000)	(18,750,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82,045,872	82,045,872
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	V.11	82,045,872	82,045,872
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		664,081,052	651,414,854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	664,081,052	651,414,854
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66,250,785,828	59,673,812,074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		54,097,934,743	46,486,612,012
I. Nợ ngắn hạn	310		54,097,934,743	46,070,612,012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,523,816,819	7,565,686,362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,639,407,405	7,132,108,014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	80,998,793	1,346,106,016
4. Phải trả người lao động	314		2,868,690,946	6,768,331,326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,044,996,871	1,272,654,863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2,661,965,000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,076,760,695	1,776,140,885
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	19,200,000,000	20,208,286,332
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,298,214	1,298,214
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	416,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20	0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			416,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12,152,851,085	13,187,200,062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12,152,851,085	13,187,200,062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		18,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		509,956,126	509,956,126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6,357,105,041)	(5,322,756,064)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(5,322,756,064)	(2,804,715,803)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(1,034,348,977)	(2,518,040,261)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		66,250,785,828	59,673,812,074

Người lập biểu



Võ Văn Nguyên

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hữu Đăng

Buôn Ma Thuột, 18 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Tel: 0500.3815.336

Fax: 0500.3858.921

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2- Năm 2020

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2- 2020	Quý 2- 2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	17,799,448,714	13,841,965,929	22,863,995,141	21,910,581,367
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17,799,448,714	13,841,965,929	22,863,995,141	21,910,581,367
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16,151,650,713	12,082,289,219	20,110,421,477	22,037,961,355
5.	Lợi nhuận gộp về b/hàng và cung cấp dvụ	20		1,647,798,001	1,759,676,710	2,753,573,664	(127,379,988)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22,704,470	20,958,021	45,255,743	41,223,388
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	507,059,471	515,484,240	945,024,745	1,006,993,608
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		507,059,471	515,484,240	945,024,745	1,006,993,608
8.	Chi phí bán hàng	24		184,413,172	287,286,247	567,250,395	320,549,892
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,151,920,660	1,171,705,779	2,315,359,340	2,460,480,393
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(172,890,832)	(193,841,535)	(1,028,805,073)	(3,874,180,493)
11.	Thu nhập khác	31		13,636,364	0	13,636,364	-
12.	Chi phí khác	32		14,963,712	5,632,470	19,180,268	9,547,614
13.	Lợi nhuận khác	40		(1,327,348)	(5,632,470)	(5,543,904)	(9,547,614)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(174,218,180)	(199,474,005)	(1,034,348,977)	(3,883,728,107)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30			0	0
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	0	0	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(174,218,180)	(199,474,005)	(1,034,348,977)	(3,883,728,107)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	(96.79)	(110.82)	(574.64)	(2,157.63)
#	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(96.79)	(110.82)	(574.64)	(2,157.63)

Lập biểu

Phụ trách kế toán



Võ Văn Nguyên



Nguyễn Hữu Đăng



Nguyễn Công Diệu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

Mẫu số B 03a - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BT

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II- Năm 2020

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	21,301,773,066	14,840,073,444	46,122,457,862	33,478,115,563
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch	02	-14,251,671,436	-4,899,501,192	-26,923,875,982	-18,476,085,996
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,250,121,094	-737,255,259	-5,966,250,142	-4,188,838,524
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-463,791,064	-522,096,148	-914,270,868	-1,011,570,854
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0	0
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15,000,000	15,000,000	2,515,634,500	-241,975,400
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-9,704,769,517	-5,892,786,658	-14,869,335,369	-7,781,084,504
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,353,580,045)	2,803,434,187	-35,639,999	1,778,560,285
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0	0
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS k	21	0	-178,416,393	-236,593,454	-1,127,925,502
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS	22			0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị k	23			0	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,704,470	20,958,021	45,255,743	41,223,388
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22,704,470	(157,458,372)	(191,337,711)	(1,086,702,114)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0	0
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32			0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,961,965,000	19,709,000,000	20,161,965,000	24,229,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-5,222,169,435	-20,360,648,000	-18,924,286,332	-25,368,277,845
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,739,795,565	(651,648,000)	1,237,678,668	(1,139,277,845)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,408,919,990	1,994,327,815	1,010,700,958	-447,419,674
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,027,666,183	1,227,325,523	5,425,885,215	3,669,073,012
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ					
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,436,586,173	3,221,653,338	6,436,586,173	3,221,653,338

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Lập biểu



Võ Văn Nguyên

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hữu Đăng

Đã kiểm tra và xác định đúng số liệu.
 Giám đốc Công ty
 Nguyễn Công Diệu

Nguyễn Công Diệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 18/06/2019.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 18/06/2019 của Công ty là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại ngày 30/06/2020 là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn.) trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: 10.068.090.000 đồng (Mười tỷ không trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: 7.931.910.000 đồng (Bảy tỷ chín trăm ba mươi một triệu chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% vốn thực góp.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	15.117.768	60.064.996
Tiền gửi ngân hàng	6.421.468.405	5.365.820.219
Cộng	6.436.586.173	5.425.885.215

3 - Phải thu khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản chi hộ tiền đền bù	883.683.000	664.524.143
Các khoản phải thu khác- Tạm ứng	6.681.148.246	8.528.586.190
Cộng	7.564.831.246	9.193.110.333

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

Mẫu số B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7.- Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.288.769.325	6.923.361.585
Công cụ, dụng cụ		0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.516.771.301	10.056.660.822
Thành phẩm	4.721.884.559	3.716.629.346
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	32.527.425.185	20.696.651.753

- Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Đầu tư Giai đoạn 2- Nhà máy bê tông Tấm Thăng	82.045.872	82.045.872
Tổng	82.045.872	82.045.872

Ghi chú : Giá trị xây dựng dở dang được sử dụng một phần cho Dự án Nhà kho cho thuê, hoàn thành và đưa vào sử dụng trong Quý 1-2017, quyết toán Quý 2/2017.

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2020	9.798.041.850	7.886.231.518	5.667.380.270	58.090.910	23.409.744.548
Tăng do mua sắm			116.783.182		116.783.182
Thanh lý, nhượng					
Tại ngày 30/06/2020	9.798.041.850	7.886.231.518	5.784.163.452	58.090.910	23.526.527.730
Giá trị Hao mòn LK					
Tại ngày 01/01/2020	6.885.601.789	6.721.169.227	2.118.095.278	58.090.910	15.782.957.204
Khấu hao trong năm	271.029.562	134.745.854	307.835.663		713.611.079
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2020	7.156.631.351	6.855.915.081	2.425.930.941	58.090.910	16.496.568.283
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	2.912.440.061	1.165.062.291	3.549.284.992	0	7.626.787.344
Tại ngày 30/06/2020	2.641.410.499	1.030.316.437	3.358.232.511	0	7.029.959.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.125.277.384 đồng. Giá trị cầm cố thế chấp các khoản vay: 6.636.888.325 đồng.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng lâu dài đất (Số 10 Đào Duy Từ)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Tại ngày 01/01/2020	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tăng do mua sắm			
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/06/2020	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
giá trị Hao mòn LK			
Tại ngày 01/01/2020	0	18.750.000	18.750.000
Khấu hao trong năm		1.875.000	1.875.000
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2020	0	20.625.000	20.625.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	1.257.477.000	11.250.000	1.268.727.000
Tại ngày 30/06/2020	1.257.477.000	9.375.000	1.266.852.000

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột và Phần mềm kế toán do Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam chuyển nhượng.

13 – Chi phí trả trước :

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ		
Chi phí bảo hiểm	43.544.944	17.485.405
b/ Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	620.536.108	651.414.854
Tổng	664.081.052	668.900.259

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15 - Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ 30/06/2020	Phát sinh trả nợ vay trong năm	Phát sinh vay bổ sung trong năm	Số dư đầu năm 01/01/2020
Vay ngắn hạn NH BIDV	17.500.000.000	17.903.042.332	17.500.000.000	17.903.042.332
Vay dài hạn NH BIDV	480.000.000	91.244.000	0	571.244.000
Vay dài hạn NH Viettinbank	0	0	0	0
Vay ngắn hạn NH Quân Đội (MB)	0	0	0	0
Vay ngắn hạn NH Maritimebank	0	0	0	0
Vay đối tượng khác	1.220.000.000	930.000.000	0	2.150.000.000
Cộng	19.200.000.000	18.924.286.332	17.500.000.000	20.624.286.332

16 – Phải trả người bán**a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Minh Hòa	364.697.824	575.797.762
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	65.620.336	1.272.881.456
Công ty cổ phần cơ khí đúc Hòa Bình	214.600.000	314.600.000
Công ty TNHH sản xuất XD Phước Hưng	204.679.278	552.526.804
Công ty TNHH L&K Korea	316.697.447	377.212.204
Công ty CP Bình Minh Dương	1.204.175.504	459.485.301
Công ty cổ phần Cơ điện – Điện lực Đồng Nai	764.178.000	767.448.000
DNTN Thành Công	131.340.000	36.020.000
Công ty TNHH XD và TM Tâm Thành Phát	158.187.576	323.046.561
Công ty CP An Thuận Ban Mê	184.357.039	184.357.039
Công ty TNHH Sông Hồng Ban Mê	101.964.271	231.764.271
Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO12	30.360.000	30.360.000
Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO10	323.024.512	423.024.512
Phải trả cho một số người bán khác	1.459.935.032	2.017.162.452
Cộng	5.523.816.819	7.565.686.362

b/ Phải trả người bán dài hạn :

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/06/2020)	Số đã bù trừ với thuế GTGT được khấu trừ cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2020)
a. Phải nộp					
Thuế Giá trị gia tăng	1.026.720	2.286.736.428	1.266.133.943	2.287.763.148	1.266.133.943
Thuế thu nhập DN	41.891.841				41.891.841
Thuế thu nhập cá nhân	19.258.614		0		19.258.614
Thuế nhà đất	0				0
Thuế khác	0		4.000.000	4.000.000	0
Lệ phí và các khoản nộp NSNN	18.821.618		19.180.268	19.180.268	18.821.618
Cộng	80.998.793	2.286.736.428	1.288.955.561	2.310.943.416	1.346.106.016
b. Phải thu					
Thuế Giá trị gia tăng	0	2.286.736.428		2.286.736.428	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp					
Thuế khác					
Cộng	0	2.286.736.428		2.286.736.428	0

18 - Chi phí phải trả**a/ Ngắn hạn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	94.366.382	53.440.455
Chi phí trích trước cho các công trình, sản phẩm	1.950.630.489	1.219.214.408
Cộng	<u>2.044.996.871</u>	<u>1.272.654.863</u>

b/ Chi phí phải trả dài hạn:**19 - Phải trả khác****a/ Ngắn hạn**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	78.737	40.838.101
Đoàn phí công đoàn	36.575.794	49.242.794
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	838.739.039	572.347.127
Tổng công ty CP XD điện Việt Nam-Tiền đền nhượng bán		0
Thù lao HDQT-BKS	0	244.200.000
Cổ tức của cổ phần chưa lưu ký	2.351.025	2.351.025

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

Mẫu số B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả tạm ứng khác

199.016.100

867.161.838

Cộng**1.076.760.695****1.776.140.885****b/ Dài hạn:****25- Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000			509.956.126	-2.804.715.803	15.705.240.323
- Tăng trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước						
- Phân phối lợi nhuận					-2.518.040.261	-2.518.040.261
- Giảm trong kỳ trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	18.000.000.000			509.956.126	-5.322.756.064	13.187.200.062
Số dư đầu năm nay	18.000.000.000			509.956.126	-5.322.756.064	13.187.200.062
- Tăng vốn trong kỳ	0					
- Lãi trong kỳ này	0					
- Phân phối lợi nhuận	0				-1.034.348.977	-1.034.348.977
- Giảm trong kỳ này						
- Giảm khác	0					
Số dư 30/06/2020	18.000.000.000			509.956.126	-6.357.105.041	12.152.851.085

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Vốn góp của người lao động	7.931.910.000	7.931.910.000
Cộng	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000

d- Cổ tức

Cổ tức năm 2015 trong kỳ kế toán đã phân phối, cổ tức sau ngày kết thúc kỳ kế toán hiện chưa tính.

đ- Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phần	01/01/2020 Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển : 509.956.126 đồng;

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo quy định của luật kế toán và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

- Quỹ đầu tư phát triển: Năm 2019 chưa trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.799.448.714	13.841.965.929
Trong đó:		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.428.348.192	11.223.288.027
Doanh thu bán các thành phẩm	3.326.809.068	2.399.185.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	0	178.482.030
Doanh thu từ kho bãi	44.291.454	41.010.872

2- Giá vốn hàng bán

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Giá vốn của hoạt động xây dựng	13.383.615.480	10.034.945.045

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.734.786.048	1.925.978.424
Giá vốn của dịch vụ vận tải		88.116.565
Giá vốn của kho bãi	33.249.185	33.249.185
Cộng	16.151.650.713	12.082.289.219

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.704.470	20.958.021
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	22.704.470	20.958.021

4. Chi phí tài chính

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Lãi tiền vay	507.059.471	515.484.240
Giá trị còn lại của khoản đầu tư đã bán trong kỳ		
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Cộng	507.059.471	515.484.240

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
5- Thu nhập khác	13.636.364	0	13.636.364	0
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	13.636.364		13.636.364	
-Lãi do đánh giá lại tài sản				
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác				
6- Chi phí khác	14.963.712	5.632.470	19.180.268	9.547.614
-Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt khác	14.963.712	5.632.470	19.180.268	9.547.614
- Các khoản khác				

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.127.963.285	5.211.603.687

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

Mẫu số B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**(Quý 2- 2020)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí nhân công	3.719.219.912	4.216.551.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	357.075.871	320.896.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.368.880	1.174.120.179
Chi phí bằng tiền khác.	4.761.530.253	2.277.486.504
Tổng cộng	17.119.158.201	13.200.658.943

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(174.218.180)	(199.474.005)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế theo luật thuế TNDN</i>	14.963.712	5.632.470
<i>Các khoản thu nhập miễn thuế (hoặc chuyển lỗ kỳ trước) theo luật thuế TNDN</i>	(5.814.200.295)	(7.577.843.170)
Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	(5.973.454.763)	(7.771.684.705)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành:	0	0
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp (chuyển lỗ) của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- Thông tin về các bên liên quan:***** Công ty mẹ :**

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ có sở cổ phần chi phối theo điều lệ hoạt động của Công ty. Trụ sở Công ty mẹ đặt tại số 344 Phan Châu Trinh, thành phố Đà Nẵng.

*** Công ty trong Tổng công ty có giao dịch với Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8**

- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5. Trụ sở đặt tại số 206 Lê Duẩn, Đông Hà - tỉnh Quảng Trị.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7. Trụ sở đặt tại 51 Phạm Như Xương, thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

Mẫu số B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 12. Trụ sở đặt tại thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 11. Trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 1. Trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng.

*** Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan:**

Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	
Nội dung	Giá trị giao dịch (đ)
Giao dịch bán	4.403.681.540
<i>Dịch vụ xây lắp:</i>	

*** Quan hệ thanh toán giữa các bên liên quan:**

S T T	Khoản mục	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Tổng công ty cp xây dựng điện Việt Nam (VNECO)				
1	<i>Phải thu</i>	793.879.249	4.403.681.540	12.079.694.854	(6.882.384.066)
2	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5				
1	<i>Phải thu</i>	372.167.609	0	0	372.167.609
3	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7	0	0	0	0
1	<i>Phải thu</i>				
	Giao dịch mua :				
1	Tổng Công ty CP XD điện Việt Nam-CN TP Hồ Chí Minh				
	<i>Phải trả</i>	67.771.000	287.154.492	150.000.000	204.916.492

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

Mẫu số B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 2- 2020)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2	Tổng công ty cp xây dựng điện Việt Nam (VNECO)				
	<i>Phải trả</i>	0	2.706.965.000	0	2.706.965.000
3	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 11				
	<i>Phải trả</i>	0	0	0	0
4	Khách sạn Xanh – Tổng công ty VNECO				
	<i>Phải trả</i>	0	0	0	0
5	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 12				
	<i>Phải trả</i>	30.360.000	0	0	30.360.000
6	Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 10				
	<i>Phải trả</i>	423.024.512	0	100.000.000	323.024.512

2- Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Nam.

3- Tính hoạt động liên tục:

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



VÔ VĂN NGUYỄN



NGUYỄN HỮU ĐĂNG



NGUYỄN CÔNG DIỆU

